

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 60

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hối	Trưởng ban	Từ nhiệm kể từ ngày 02/01/2025
Bà Vũ Thùy Linh	Trưởng ban	Bổ nhiệm kể từ ngày 02/01/2025
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 07/01/2025
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm kể từ ngày 07/01/2025
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Minh Hà	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm kể từ ngày 01/01/2025
Bà Phạm Thị Dung	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm kể từ ngày 01/01/2025

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất kỳ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng này.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là Ông Vũ Huy Đông.

Ông Vũ Huy Đông - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đã ký Quyết định ủy quyền cho Ông Lê Xuân Chiến - Phó Tổng Giám đốc Công ty theo Quyết định số 1507/2024/UQ-DS ngày 15/07/2024 để ký Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Xuân Chiến
Phó Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 10 tháng 3 năm 2025



Số: 167/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
*Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Damsan
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Damsan**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Damsan (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 60 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



A handwritten signature in blue ink, which appears to be "A. Dũng".

Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1
Thay mặt và đại diện cho

Ngô Anh Dũng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5215-2021-112-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.506.127.744.976	1.500.818.943.775
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	160.912.679.880	119.320.389.460
Tiền	111		160.912.679.880	119.320.389.460
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	354.432.083.440	359.021.932.032
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	70.000.000.000	65.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	284.432.083.440	294.021.932.032
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		583.152.616.389	653.579.613.409
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	202.268.102.004	183.843.366.661
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	178.245.382.262	223.368.485.207
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	92.950.103.588	73.342.340.512
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	135.745.968.066	196.450.156.952
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(26.056.939.531)	(23.424.735.923)
Hàng tồn kho	140	11	388.921.789.279	355.905.555.249
Hàng tồn kho	141		388.921.789.279	355.905.555.249
Tài sản ngắn hạn khác	150		18.708.575.988	12.991.453.625
Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.705.807.937	12.986.066.777
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.768.051	5.386.848

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		799.132.380.220	619.627.695.508
Tài sản cố định	220		69.370.951.975	59.515.466.387
Tài sản cố định hữu hình	221	14	45.685.554.034	58.793.743.916
- Nguyên giá	222		119.439.705.893	158.215.000.344
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.754.151.859)	(99.421.256.428)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	17	23.059.940.790	-
- Nguyên giá	225		25.094.972.122	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.035.031.332)	-
Tài sản cố định vô hình	227	15	625.457.151	721.722.471
- Nguyên giá	228		1.925.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.299.849.224)	(1.563.583.904)
Bất động sản đầu tư	230	16	20.364.822.978	21.219.091.950
- Nguyên giá	231		21.356.724.173	21.356.724.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(991.901.195)	(137.632.223)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	52.314.349.051	49.394.788.548
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52.314.349.051	49.394.788.548
Đầu tư tài chính dài hạn	250		602.362.412.224	432.679.623.489
Đầu tư vào công ty con	251	5.3	255.000.000.000	140.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.3	366.681.742.000	301.681.742.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.3	(19.319.329.776)	(9.002.118.511)
Tài sản dài hạn khác	260		54.719.843.992	56.818.725.134
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	54.719.843.992	56.818.725.134
TỔNG TÀI SẢN	270		2.305.260.125.196	2.120.446.639.283

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.410.064.395.721	1.374.578.207.277
Nợ ngắn hạn	310		1.381.630.377.478	1.278.293.359.434
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	114.152.510.199	54.986.635.070
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	15.920.996.146	70.426.576.110
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.002.972.998	8.188.891.604
Phải trả người lao động	314		2.015.911.131	3.816.349.094
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	666.805.785	2.751.139.985
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	3.273.801.280	3.186.433.493
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	464.725.773.772	464.720.519.975
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	777.143.720.583	667.488.928.519
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.727.885.584	2.727.885.584
Nợ dài hạn	330		28.434.018.243	96.284.847.843
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	2.921.498.672	3.258.594.668
Phải trả dài hạn khác	337	24	16.801.406.921	8.982.902.513
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	8.711.112.650	54.208.179.796
Trái phiếu chuyển đổi	339	25	-	29.835.170.866
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		895.195.729.475	745.868.432.006
Vốn chủ sở hữu	410	26	895.195.729.475	745.868.432.006
Vốn góp của chủ sở hữu	411		763.947.270.000	583.947.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		763.947.270.000	583.947.270.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		63.554.698.331	62.638.303.935
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	25	-	1.076.949.952
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.410.274.952	10.410.274.952
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.989.461.916	85.501.608.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.106.881.891	13.047.991.100
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		45.882.580.025	72.453.617.791
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.305.260.125.196	2.120.446.639.283

Thái Bình, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Minh Hà



Lê Xuân Chiến

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.797.759.580.540	1.731.866.466.699
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	33.707.505	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.797.725.873.035	1.731.866.466.699
Giá vốn hàng bán	11	30	1.715.472.408.294	1.593.173.048.091
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.253.464.741	138.693.418.608
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	55.399.562.831	71.815.036.565
Chi phí tài chính	22	32	53.393.070.184	77.999.177.105
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>34.096.864.179</i>	<i>42.081.256.032</i>
Chi phí bán hàng	25	35	11.504.161.264	13.263.117.610
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	29.744.914.038	33.315.747.661
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.010.882.086	85.930.412.797
Thu nhập khác	31	33	10.379.189.134	2.196.158.198
Chi phí khác	32	34	2.412.440.827	4.416.378.809
Lợi nhuận khác	40		7.966.748.307	(2.220.220.611)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.977.630.393	83.710.192.186
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	5.095.050.368	11.256.574.395
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.882.580.025	72.453.617.791

Thái Bình, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Phụ trách kế toán

Trần Minh Hà

Phó Tổng Giám đốc



Lê Xuân Chiến

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		50.977.630.393	83.710.192.186
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.128.396.774	7.917.252.854
Các khoản dự phòng	03		12.949.414.873	13.017.120.638
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(369.044.150)	1.558.871.875
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(54.534.589.749)	(53.646.071.030)
Chi phí lãi vay	06		34.096.864.179	42.081.256.032
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.248.672.320	94.638.622.555
Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu	09		72.471.390.578	(73.042.322.402)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(33.016.234.030)	(72.996.204.852)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.074.832.906	(13.813.170.424)
Tăng chi phí trả trước	12		2.062.652.026	3.373.460.677
(Tăng) chứng khoán kinh doanh	13		(5.000.000.000)	(15.000.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	14		(35.135.322.715)	(42.754.671.185)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.256.574.395)	(15.112.613.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.449.416.690	(134.706.899.237)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.498.310.566)	(49.292.394.807)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.015.740.741	4.252.370.371
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.806.507.505)	(128.068.190.177)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		210.788.593.021	173.344.264.657
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(180.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		54.466.788.084	43.642.544.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(148.033.696.225)	43.878.594.510

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150.000.000.000	-	
Tiền thu từ đi vay	33	1.730.854.504.138	1.664.734.080.984	
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.662.335.881.049)	(1.492.036.819.605)	
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.267.778.407)	(7.816.735.480)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(76.394.727.000)	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	137.856.117.682	164.880.525.899	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	41.271.838.147	74.052.221.172	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	119.320.389.460	45.255.194.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	320.452.273	12.973.580	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	160.912.679.880	119.320.389.460

Thái Bình, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Minh Hà



Lê Xuân Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần DamSan, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của công ty theo đăng ký số tiền là: 763.947.270.000 đồng. Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 763.947.270.000 đồng; tương đương 76.394.727 cổ phần, hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ADS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 234 người (tại ngày 31/12/2023 là 257 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sợi, vải dệt thô, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân loại vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Thái Bình	85,00%	85,00%	Dệt sợi

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch mua thành công 11.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sợi Eiffel. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Sợi Eiffel tăng từ 46,67% lên 85,00%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)***Công ty liên doanh, liên kết:*

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển công nghệ ngành dệt may
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	43,12%	43,12%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45,00%	45,00%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	47,27%	47,27%	Sản xuất sợi

*Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.***1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Damsan (mã chứng khoán: ADS) đã thực hiện các hoạt động liên quan đến cơ cấu vốn và chịu ảnh hưởng từ biến động của thị trường thế giới, tác động trực tiếp đến báo cáo tài chính của công ty. Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 583.947.270.000 đồng lên 763.947.270.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu 150 tỷ và chuyển đổi trái phiếu 30 tỷ. Thị trường dệt may thế giới có nhiều biến động, tỷ lệ xuất khẩu dệt may của Việt Nam tăng (9 tháng đầu năm 2024 tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước), tuy nhiên, giá bông nhập khẩu (nguyên vật liệu) lại tăng mạnh ảnh hưởng đến lợi nhuận gộp của mảng sợi, và lợi nhuận gộp chung của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính được lập là Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 NGOẠI TỆ**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng được chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 48/2019/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm: khoản phải trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, gồm: Lãi trái phiếu phải trả và chi phí lãi vay ngân hàng;
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.16 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (TIẾP)**

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu;
- Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

3.17 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng phúc, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

3.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá đối hoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao chịu thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

3.23 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	456.926.182	408.689.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	160.455.753.698	118.911.700.085
Cộng	160.912.679.880	119.320.389.460

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị trái phiếu	70.000.000.000	70.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (*)	70.000.000.000	70.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

(*) Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - CN Tây Đô phát hành:

- Số lượng trái phiếu: 200.000 trái phiếu ; Mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 24/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 6,25%/năm;
- Số lượng trái phiếu: 5.000 trái phiếu ; Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 31/12/2021, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất 5,95%/năm;
- Số lượng trái phiếu: 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu, ngày phát hành 29/12/2022, kỳ hạn trái phiếu, 08 năm. Lãi trả 01 năm/lần với lãi suất 6,55%/năm
- Số lượng trái phiếu: 150.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu, ngày phát hành 05/12/2023, kỳ hạn trái phiếu, 08 năm. Lãi trả 01 năm/lần với lãi suất 7,23%/năm
- Số lượng trái phiếu: 100.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu, ngày phát hành 14/08/2024, kỳ hạn trái phiếu, 10 năm. Lãi trả 01 năm/lần với lãi suất = lãi suất tham chiếu + biên độ (2%).

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 12 tháng) (*)	284.432.083.440	284.432.083.440	294.021.932.032	294.021.932.032
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	38.536.974.465	38.536.974.465	31.490.000.000	31.490.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	13.400.000.000	13.400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô Hà Nội	84.521.819.400	84.521.819.400	22.256.864.100	22.256.864.100
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thái Bình	8.891.680.139	8.891.680.139	27.971.015.418	27.971.015.418
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình	1.692.999.000	1.692.999.000	12.460.129.648	12.460.129.648
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	34.633.698.124	34.633.698.124	67.082.358.411	67.082.358.411
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Thái Bình	-	-	24.568.095.891	24.568.095.891
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	9.000.000.000	9.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	30.854.912.312	30.854.912.312	28.493.468.564	28.493.468.564
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng SinoPac - Thành phố Hồ Chí Minh	20.300.000.000	20.300.000.000	17.300.000.000	17.300.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đống Đa	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	284.432.083.440	284.432.083.440	294.021.932.032	294.021.932.032

(*) Các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng với lãi suất từ 2,7% /năm đến 8%/năm.

Tổng giá trị các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 số tiền là 284.432.083.440 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 294.021.932.032 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**5.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	255.000.000.000	-	(*)	140.000.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	255.000.000.000	-	(*)	140.000.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	366.681.742.000	(19.319.329.776)	(*)	301.681.742.000	(9.002.118.511)	(*)
+ Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may	31.575.000.000	-	(*)	31.575.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu	182.506.742.000	(223.999.689)	(*)	182.506.742.000	(105.527.025)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	78.000.000.000	(10.796.716.566)	(*)	48.000.000.000	(7.171.575.216)	(*)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD	74.600.000.000	(8.298.613.521)	(*)	39.600.000.000	(1.725.016.270)	(*)
Cộng	621.681.742.000	(19.319.329.776)		441.681.742.000	(9.002.118.511)	

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel (*)	Thái Bình	85,00%	85,00%	Dệt sợi

(*) Công ty Cổ phần Sợi Eiffel được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1001067263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12/05/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/12/2024. Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch mua thành công 11.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sợi Eiffel. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Sợi Eiffel tăng từ 46,67% lên 85,00%.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**5.3. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)****Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển công nghệ ngành dệt may
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	43,12%	43,12%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45,00%	45,00%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	47,27%	47,27%	Sản xuất sợi

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ xem chi tiết tại Thuyết minh số 39.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng nước ngoài	33.657.975.508	(332.712.264)	27.804.047.163	(332.712.264)
- Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd	-	-	20.819.353.883	-
- Xiamen ITG Group Corp., Ltd	17.154.996.074	-	-	-
- Weihai Textile Group Import and Export Co., Ltd	8.411.268.640	-	-	-
- Sumisho Montlanc Co.,ltd	2.475.924.031	-	-	-
- Kajun Co.,Ltd	701.640.041	-	1.655.088.814	-
- Ya Mai Chi Co.,ltd	1.615.390.627	-	768.066.242	-
- Khách hàng khác	3.298.756.095	(332.712.264)	4.561.538.224	(332.712.264)
b) Phải thu khách hàng trong nước	80.968.813.241	(13.917.930.335)	66.567.554.730	(12.284.334.996)
- Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	31.712.371.326	-	6.261.874.645	-
- Công ty Cổ phần Dệt May Đông Phong	14.142.844.637	-	-	-
- Công ty TNHH KMTT	8.096.362.366	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	-	-	16.903.524.766	-
- Công ty Cổ phần xây dựng GM	-	-	8.708.661.963	-
- Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Thái Bình	1.314.364.733	-	743.217.852	-
- Khách hàng khác	25.702.870.179	(13.917.930.335)	33.950.275.504	(12.284.334.996)
c) Phải thu khách hàng mua bất động sản	87.641.313.255	-	89.471.764.768	-
- Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình	29.328.206.428	-	29.328.206.428	-
- Khách hàng khác	58.313.106.827	-	60.143.558.340	-
Cộng	202.268.102.004	(14.250.642.599)	183.843.366.661	(12.617.047.260)
d) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	46.044.466.352	-	23.165.399.411	-
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	178.245.382.262	(11.703.486.932)	223.368.485.207	(10.466.373.561)
- Công ty TNHH Golf Long Hưng (1)	43.605.265.458	-	57.586.181.531	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD (2)	54.860.360.065	-	42.379.247.301	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình (3)	31.547.287.142	-	35.632.665.075	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư ADP (4)	21.632.924.683	-	-	-
- Công ty TNHH Flamingo Đồng Châu	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	-	-	55.284.621.060	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API (tên cũ: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina)	-	-	8.537.051.522	-
- Trả trước cho người bán khác	21.599.544.914	(11.703.486.932)	23.948.718.718	(10.466.373.561)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	178.245.382.262	(11.703.486.932)	223.368.485.207	(10.466.373.561)
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	151.645.837.348	-	163.787.101.414	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 39)

- Trả trước theo hợp đồng số 06B/LH-DS/2024 ngày 22/09/2024 về việc mua bông nguyên thô giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty TNHH Golf Long Hưng.
- Trả trước theo hợp đồng số 17/AD-DS/2024 ngày 24/12/2024 và hợp đồng số 17.K/AD-DS/2024 ngày 04/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD về việc mua bán tấm pin năng lượng mặt trời.
- Trả trước theo hợp đồng số 07B/2024/DD-DS ngày 04/12/2023 về việc mua bông nguyên liệu thô giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Dũng Thái Bình.
- Trả trước theo hợp đồng số 01/HĐMBNT/ADP-DS ngày 01/10/2024 về việc mua khăn tắm tẩy trắng và nhuộm màu các loại giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Cổ phần Đầu tư ADP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	92.950.103.588	(90.000.000)	73.342.340.512	(90.000.000)
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (1)	87.224.457.588	-	64.136.694.512	-
+ Dự án Quang Trung	63.385.498.856	-	31.867.851.711	-
+ Dự án Phú Xuân	23.838.958.732	-	23.861.472.569	-
+ Dự án Bồ Xuyên	-	-	6.630.104.504	-
+ Dự án Lê Hồng Phong	-	-	1.777.265.728	-
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	5.725.646.000	(90.000.000)	9.205.646.000	(90.000.000)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	92.950.103.588	(90.000.000)	73.342.340.512	(90.000.000)
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	90.000.000	(90.000.000)	90.000.000	(90.000.000)

(Chi tiết tại thuyết minh số 39)

- (1) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và các dự án đối ứng Khu dân cư Tổ 39-40 Phường Quang Trung, Khu đô thị Phú xuân, Khu dân cư tại Phường Bồ xuyên Thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm. Đối với khoản tiền này Công ty đã được Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán giai đoạn 01 và phát hành Báo cáo kiểm toán số 99/KTNN-TH ngày 31/01/2018, Kiểm toán đã xác định lãi vay đến ngày 31/10/2017, Công ty đã thực hiện ghi nhận lãi dự thu tính tới ngày 31/10/2017 (thuyết minh số 9).

Đến thời điểm 31/10/2017, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã thực hiện giao đất các dự án đối ứng Phú Xuân và Quang Trung đến 80% và phần lãi còn lại sẽ được quyết toán khi nhà nước giao đất tiếp, do đó, Công ty không thực hiện ước tính lãi dự thu từ 31/10/2017 đến nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	135.745.968.066	(12.810.000)	196.450.156.952	(75.810.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.059.127.382	-	11.278.873.820	-
- Phải thu về tạm ứng	18.673.143.564	-	20.145.893.664	-
- Ký cược, ký quỹ	2.833.578.349	-	2.701.260.290	-
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	632.207.000	-	632.207.000	-
- Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình (1)	7.071.411.542	-	7.071.411.542	-
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình (2)	4.061.960.841	-	4.061.960.841	-
- Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (3)	76.922.296.289	-	76.583.390.018	-
- Công ty Cổ phần Lam Sơn	1.481.456.528	-	9.894.830.528	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	3.778.000.000	-	6.387.908.333	-
- Nhóm đối tác do Bà Trần Thị Bích Hạnh làm đại diện	-	-	11.999.152.778	-
- Nhóm đối tác do Bà Hoàng Kim Thu làm đại diện	-	-	22.800.000.000	-
- Phải thu khác	15.232.786.571	(12.810.000)	22.893.268.138	(75.810.000)
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cộng	135.745.968.066	(12.810.000)	196.450.156.952	(75.810.000)
c) Phải thu khác là các bên liên quan	4.179.432.108	-	12.387.950.219	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 39)

- (1) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung (*thuyết minh số 8*).
- (2) Lãi dự thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng và thi công khu nhà ở xã hội Quang Trung, khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Quang Trung (*thuyết minh số 8*).
- (3) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***10. NỢ XẤU**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ghulam Rabbani and Co	833.194.874	-	(833.194.874)	833.194.874	-	(833.194.874)
- Sofeene enterprises	761.021.813	-	(761.021.813)	761.021.813	-	(761.021.813)
- LGW Limited	545.706.638	-	(545.706.638)	545.706.638	-	(545.706.638)
- Saurashtra cotton & Agro Productsts pvt., Ltd	405.703.253	-	(405.703.253)	405.703.253	-	(405.703.253)
- Đối tượng khác	25.617.028.924	2.105.715.971	(23.511.312.953)	27.497.370.162	6.618.260.817	(20.879.109.345)
Cộng	28.162.655.502	2.105.715.971	(26.056.939.531)	30.042.996.740	6.618.260.817	(23.424.735.923)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	6.860.832.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.321.265.120	-	17.363.983.700	-
Công cụ, dụng cụ	3.043.031.151	-	6.004.702.348	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	277.531.649.569	-	300.406.638.975	-
Thành phẩm	11.877.225.257	-	17.653.950.500	-
Hàng hóa	86.287.786.182	-	14.476.279.726	-
Cộng	388.921.789.279	-	355.905.555.249	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

11. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hạ tầng dự án phát triển nhà ở khu dân cư tổ 39, 40 phường Quang Trung, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình	2.822.819.565	-	2.822.819.565	-
- Dự án nhà ở xã hội Quang Trung, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình.	29.776.977.522	-	29.671.217.522	-
- Hạ tầng dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình	115.414.301.228	-	112.456.956.040	-
- Dự án nhà ở thương mại Bồ Xuyên	73.340.513.385	-	70.306.718.214	-
- Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	23.040.034.104	-	29.699.293.527	-
- Dự án nhà ở thương mại Quang Trung	9.341.356.312	-	19.521.334.738	-
- Hạ tầng dự án phát triển nhà ở khu dân cư phường Bồ Xuyên, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình	1.714.940.183	-	10.584.246.526	-
- Dự án VP Thành phố Hồ Chí Minh	16.201.276.540	-	16.201.276.540	-
- Chi phí tư vấn giám sát thi công nhà dệt may khăn ADP	140.125.447	-	-	-
- Chi phí thực hiện các dự án khác	963.970.790	-	2.059.105.836	-
- Sản phẩm dở dang	4.775.334.493	-	7.083.670.467	-
Cộng	277.531.649.569	-	300.406.638.975	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	52.314.349.051	49.394.788.548
- Mua sắm TSCD	-	25.094.561.485
- Xây dựng cơ bản (*)	52.314.349.051	24.300.227.063
Cộng	52.314.349.051	49.394.788.548

(*) Trong đó, chi phí thực hiện dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê với số tiền: 41.916.171.208 đồng tại Cụm công nghiệp An Ninh, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình theo giấy chứng nhận đầu tư số 336430272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 12/05/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn	54.719.843.992	56.818.725.134
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.407.630.372	1.820.194.885
- Chi phí trả trước tiền thuê đất dự án (*)	52.873.864.485	54.127.790.123
- Chi phí trả trước dài hạn khác	438.349.135	870.740.126
Cộng	54.719.843.992	56.818.725.134

(*) Chi phí trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng 06/2022/HĐTĐES-DS, bên cho thuê là Công ty Cổ phần Sợi Eiffel giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2024 là 52.873.864.485 đồng, thời hạn hợp đồng kết thúc vào ngày 04/09/2067.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ <u>VND</u>	TSCĐ HH khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	82.403.387.713	53.420.564.473	21.812.540.484	578.507.674	-	158.215.000.344
- Mua sắm/Xây dựng trong năm	-	1.709.412.400	-	-	3.048.446.090	4.757.858.490
- Thanh lý, nhượng bán	-	(41.523.021.123)	(2.010.131.818)	-	-	(43.533.152.941)
31/12/2024	82.403.387.713	13.606.955.750	19.802.408.666	578.507.674	3.048.446.090	119.439.705.893
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(48.735.198.378)	(42.682.247.327)	(7.469.996.392)	(533.814.331)	-	(99.421.256.428)
- Khấu hao trong năm	(3.749.340.960)	(1.292.624.850)	(2.056.885.138)	(12.407.412)	(31.572.790)	(7.142.831.150)
- Thanh lý, nhượng bán	-	32.363.600.011	446.335.708	-	-	32.809.935.719
31/12/2024	(52.484.539.338)	(11.611.272.166)	(9.080.545.822)	(546.221.743)	(31.572.790)	(73.754.151.859)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	33.668.189.335	10.738.317.146	14.342.544.092	44.693.343	-	58.793.743.916
31/12/2024	29.918.848.375	1.995.683.584	10.721.862.844	32.285.931	3.016.873.300	45.685.554.034

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 số tiền là 45.685.554.034 đồng (tại ngày 01/01/2024 số tiền là 49.203.743.915 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 số tiền là 11.077.049.477 đồng (tại ngày 01/01/2024 số tiền là 36.262.958.324 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	360.000.000	1.925.306.375	2.285.306.375
- Thanh lý, nhượng bán	(360.000.000)	-	(360.000.000)
31/12/2024	-	1.925.306.375	1.925.306.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(360.000.000)	(1.203.583.904)	(1.563.583.904)
- Khấu hao trong năm	-	(96.265.320)	(96.265.320)
- Thanh lý, nhượng bán	360.000.000	-	360.000.000
31/12/2024	-	(1.299.849.224)	(1.299.849.224)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	-	721.722.471	721.722.471
31/12/2024	-	625.457.151	625.457.151

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 số tiền là 625.457.151 đồng (tại ngày 01/01/2024 số tiền là: 721.722.471 đồng).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng cho thuê 1 <u>VND</u>	Nhà xưởng cho thuê 4 <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	12.121.596.290	9.235.127.883	21.356.724.173
- Tăng trong năm	-	-	-
31/12/2024	12.121.596.290	9.235.127.883	21.356.724.173
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(78.116.954)	(59.515.269)	(137.632.223)
- Khấu hao trong năm	(484.863.852)	(369.405.120)	(854.268.972)
31/12/2024	(562.980.806)	(428.920.389)	(991.901.195)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	12.043.479.336	9.175.612.614	21.219.091.950
31/12/2024	11.558.615.484	8.806.207.494	20.364.822.978

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	-	-
- Thuê tài chính trong năm	25.094.972.122	25.094.972.122
31/12/2024	<u>25.094.972.122</u>	<u>25.094.972.122</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	-	-
- Khấu hao trong năm	(2.035.031.332)	(2.035.031.332)
31/12/2024	<u>(2.035.031.332)</u>	<u>(2.035.031.332)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	-	-
31/12/2024	<u>23.059.940.790</u>	<u>23.059.940.790</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	114.152.510.199	114.152.510.199	54.986.635.070	54.986.635.070
<i>a) Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>107.792.394.473</i>	<i>107.792.394.473</i>	<i>37.773.314.465</i>	<i>37.773.314.465</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	37.244.536.296	37.244.536.296	-	-
- Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	32.612.684.851	32.612.684.851	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	7.480.124.280	7.480.124.280	-	-
- Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	5.594.673.302	5.594.673.302	7.423.600.324	7.423.600.324
- Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Thái Bình	2.306.357.399	2.306.357.399	4.074.331.754	4.074.331.754
- Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	-	-	1.700.868.472	1.700.868.472
- Công ty Cổ Phần Công nghệ Xây dựng Hà Việt	-	-	1.370.570.128	1.370.570.128
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp bê tông Hải Nam	612.482.014	612.482.014	963.647.014	963.647.014
- Phải trả người bán khác	21.941.536.331	21.941.536.331	22.240.296.773	22.240.296.773
<i>b) Nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>2.805.011.664</i>	<i>2.805.011.664</i>	<i>2.684.724.566</i>	<i>2.684.724.566</i>
- Textile Enterprises limited	1.081.520.428	1.081.520.428	1.081.938.220	1.081.938.220
- Uday Cotton industries	159.797.743	159.797.743	148.909.407	148.909.407
- Ambica Cot Seeds Limited	106.956.486	106.956.486	99.333.780	99.333.780
- M/S Nakoda Enterprises	8.941.572	8.941.572	8.304.314	8.304.314
- Saurer technologies GMBH & CO. KG Elastomer components	3.321.630	3.321.630	3.084.900	3.084.900
- Phải trả người bán khác	1.444.473.805	1.444.473.805	1.343.153.945	1.343.153.945
<i>c) Nhà thầu xây lắp</i>	<i>3.555.104.062</i>	<i>3.555.104.062</i>	<i>14.528.596.039</i>	<i>14.528.596.039</i>
- Công ty Cổ phần Xây dựng GM	3.555.104.062	3.555.104.062	14.528.596.039	14.528.596.039
Cộng	114.152.510.199	114.152.510.199	54.986.635.070	54.986.635.070
<i>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>77.337.345.427</i>	<i>77.337.345.427</i>	<i>1.700.868.472</i>	<i>1.700.868.472</i>
(Chi tiết tại thuyết minh số 39)				

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Khách hàng nước ngoài	6.010.338.958	6.010.338.958	5.966.487.320	5.966.487.320
- Panca Sakti International PTE ltd	4.746.656.250	4.746.656.250	4.746.656.250	4.746.656.250
- PT. Indo Hasasi Textile	424.336.000	424.336.000	424.336.000	424.336.000
- PT. Texcoms	385.760.000	385.760.000	385.760.000	385.760.000
- Marusho CO., LTD	54.798.936	54.798.936	72.919.731	72.919.731
- Khách hàng khác	398.787.772	398.787.772	336.815.339	336.815.339
b) Khách hàng trong nước	1.340.647.901	1.340.647.901	41.302.871.724	41.302.871.724
- Công ty TNHH Thương mại Jun và Rak	507.469.214	507.469.214	507.469.214	507.469.214
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Phương	406.214.579	406.214.579	494.268.348	494.268.348
- Ông Trần Sỹ Luân	-	-	220.903.454	220.903.454
- Bà Trần Thị Kim Ngọc	68.539.000	68.539.000	68.539.000	68.539.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái bình	-	-	39.806.130.730	39.806.130.730
- Khách hàng khác	358.425.108	358.425.108	205.560.978	205.560.978
c) Khách hàng mua bất động sản	8.570.009.287	8.570.009.287	23.157.217.066	23.157.217.066
Cộng	15.920.996.146	15.920.996.146	70.426.576.110	70.426.576.110
d) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	39.806.130.730	39.806.130.730

(Chi tiết tại thuyết minh số 39)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	502.250.721	502.250.721	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.138.607.664	5.095.050.368	12.256.574.395	977.083.637
- Thuế thu nhập cá nhân	50.283.940	3.954.513.928	3.978.908.507	25.889.361
- Thuế khác	-	4.012.609	4.012.609	-
	8.188.891.604	9.555.827.626	16.741.746.232	1.002.972.998
	01/01/2024	Số phải thu /thực nộp trong năm	Số phải nộp đã khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.768.052	122.999.072	122.999.073	2.768.051
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.618.796	733.540.489	736.159.285	-
	5.386.848	856.539.561	859.158.358	2.768.051

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	777.143.720.583	777.143.720.583	1.734.360.013.247	1.624.705.221.183	667.488.928.519	667.488.928.519
<i>Vay ngắn hạn bằng VND</i>	<i>761.801.238.346</i>	<i>761.801.238.346</i>	<i>1.594.244.150.890</i>	<i>1.259.129.755.963</i>	<i>426.686.843.419</i>	<i>426.686.843.419</i>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- CN Tây Đô (1)	268.700.000.000	268.700.000.000	503.100.000.000	402.750.000.000	168.350.000.000	168.350.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA (2)	43.600.000.000	43.600.000.000	77.600.000.000	34.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình	-	-	51.450.000.000	51.450.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (3)	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (4)	148.546.662.011	148.546.662.011	324.989.092.634	279.741.420.808	103.298.990.185	103.298.990.185
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	-	-	-	8.884.220.331	8.884.220.331	8.884.220.331
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	-	-	52.000.000.000	52.000.000.000	-	-
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế tại Thái Bình	-	-	26.000.000.000	39.984.730.212	13.984.730.212	13.984.730.212
Ngân hàng SinoPac - TP HCM (5)	62.635.347.278	62.635.347.278	108.135.347.278	112.500.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình (6)	165.583.447.504	165.583.447.504	332.908.908.720	188.525.461.216	21.200.000.000	21.200.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (7)	27.300.000.000	27.300.000.000	62.625.020.705	79.293.923.396	43.968.902.691	43.968.902.691
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (8)	9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (9)	25.935.781.553	25.935.781.553	25.935.781.553	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn bằng USD	10.986.930.000	10.986.930.000	135.760.310.120	365.575.465.220	240.802.085.100	240.802.085.100
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô (1)	10.986.930.000	10.986.930.000	128.852.109.000	146.167.959.000	28.302.780.000	28.302.780.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á- CN Thái Bình	-	-	687.640.000	38.587.480.000	37.899.840.000	37.899.840.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	-	-	1.152.145.252	67.513.415.352	66.361.270.100	66.361.270.100
Ngân hàng TMCP Công thương- CN Thái Bình	-	-	747.220.868	43.515.395.868	42.768.175.000	42.768.175.000
Ngân hàng TNHH Indovina	-	-	2.451.125.000	24.673.325.000	22.222.200.000	22.222.200.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	-	-	1.627.080.000	39.136.200.000	37.509.120.000	37.509.120.000
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	-	-	242.990.000	5.981.690.000	5.738.700.000	5.738.700.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.355.552.237	4.355.552.237	4.355.552.237	-	-	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế (10)	4.355.552.237	4.355.552.237	4.355.552.237	-	-	-
Vay dài hạn	8.711.112.650	8.711.112.650	756.923.364	46.253.990.510	54.208.179.796	54.208.179.796
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	-	-	-	37.630.659.866	37.630.659.866	37.630.659.866
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế (10)	8.711.112.650	8.711.112.650	756.923.364	8.623.330.644	16.577.519.930	16.577.519.930
Cộng	785.854.833.233	785.854.833.233	1.735.116.936.611	1.670.959.211.693	721.697.108.315	721.697.108.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202401308 ngày 20 tháng 12 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh niên độ 2024 - 2025 các mặt hàng sợi cộc, khăn bông cao cấp, khăn tay bông thủ công, bông, sợi cộc gia công;
 - Thời hạn hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202401308 ngày 20 tháng 12 năm 2024:
- Giá trị toàn bộ phần Hạ tầng kỹ thuật nhà máy Damsan II và các công trình xây dựng trên các thửa đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 440/HĐTC ký ngày 25/9/2012 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 31/10/2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô và Công ty Cổ phần Damsan.
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu giữa Công ty Cổ phần Damsan và Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô với tổng giá trị 70.000.000.000 đồng được nêu trong Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202301019 ngày 12 tháng 10 năm 2023.
 - Máy móc thiết bị của Trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp An Ninh theo hợp đồng thế chấp số 15122022/HĐCC-EIFFEL ký ngày 15/12/2022.
 - Giá trị toàn bộ công trình xây dựng của trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp An Ninh giữa Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô và Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2333 ký ngày 26/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn: (Tiếp)

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2026/IVB – HĐHMTD/2024 ngày 09 tháng 07 năm 2024 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Tài trợ một phần vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp của Bên vay;
- Thời hạn hợp đồng: 12 tháng.

Phương thức đảm bảo tiền vay: Ngân hàng cấp Hạn mức tín dụng cho Bên Vay trên cơ sở tài sản đảm bảo chấp nhận một phần:

Tài sản bảo đảm: Các khoản tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Indovina Hà Nội;

Tài sản bảo đảm bổ sung: Các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ cơ sở hạ tầng gắn liền với đất tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai của 03 thửa đất được cấp cho chủ sử dụng là Công ty Cổ phần Sợi EIFFEL tại địa chỉ Cụm công nghiệp An Ninh, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, chi tiết như sau:

Thửa đất số 484, tờ bản đồ số 3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS666833, số vào sổ cấp GCN: "CT" 04695 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 10/03/2022;

Thửa đất số 608, tờ bản đồ số 5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ999087, số vào sổ cấp GCN: "CT" 04743 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 24/10/2022;

Thửa đất số 612, tờ bản đồ số 5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ999088, số vào sổ cấp GCN: "CT" 04744 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 24/10/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn: (Tiếp)

- (3) Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 138/24/1648374/HDCTD/DAMSAN ký ngày 28 tháng 06 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình theo danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng tín dụng mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022.
 - Hàng hóa (Bông, khăn móc,...) hình thành từ các hợp đồng kinh tế theo danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng tín dụng mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022.
- (4) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/2127123/HDTD ngày 09 tháng 07 năm 2024:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ;
 - Thời hạn hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn: (Tiếp)**

- (5) Khoản vay Ngân hàng SinoPac – TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 231003-SDBS được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn;;
 - Thời hạn hợp đồng: Thời hạn cấp tín dụng là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng Sinopac – TP Hồ Chí Minh với tổng giá trị 17.300.000.000 đồng được nêu trong hợp đồng tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023.
- (6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 07 tháng 06 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 16 tháng 05 năm 2023.
 - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2019/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 23/10/2019, số 01/2020/HĐBĐ/NHCT360 ngày 11/03/2020, số 02/2022/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN-HĐTĐ ngày 08/07/2022 và số 01/2023/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN-HĐTĐ ngày 13/01/2023;
 - Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 02/2021/ HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 30/11/2021 và số 01/2022/ HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 25/05/2022;
 - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2021/HĐBĐ/NHCT360-QTS ngày 30/11/2021 và số 05/2021/HĐBĐ/NHCT360-QTS ngày 30/11/2021;
 - Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN;
 - Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2021/HĐBĐ/NHCT1360-HTK ngày 30 tháng 11 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn: (Tiếp)

- (7) Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại theo Hợp đồng tín dụng số 0396/2024/HĐCV/OCEANBANK.CN THÁI BÌNH ký ngày 18 tháng 09 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- (8) Khoản vay Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00345-000 được ký ngày 26 tháng 12 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 9.500.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất thuê là tổng hợp lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định;
 - Lãi suất cơ bản: 3,07%/năm;
 - Lãi suất chỉ định áp dụng cho tất cả các lần Giải ngân theo Hợp đồng này là 2.93%/năm;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động trong quá trình vận hành máy móc thiết bị hiện đang thuê tài chính tại VILC;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày vay.
- (9) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 958/24/TD/SME/157 ký ngày 15 tháng 08 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(10) Khoản vay Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00045-000 và Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00044-000 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 165.385 USD và 955.000 USD;
- Lãi suất: Lãi suất thuê là tổng gộp lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định. Lãi suất cơ bản là lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng: 4,89779%/năm, lãi suất chỉ định 2,44417%/năm;
- Mục đích vay: Thanh toán 2 đầu máy dệt khăn và Thanh toán dây chuyền máy dệt 10 máy jacka;
- Thời hạn hợp đồng: 48 tháng kể từ ngày vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	666.805.785	2.751.139.985
Lãi trái phiếu phải trả	-	1.175.318.074
Chi phí lãi vay	666.805.785	1.575.821.911
b) Dài hạn	-	-
Cộng	666.805.785	2.751.139.985

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.273.801.280	3.186.433.493
Cho thuê nhà xưởng	3.273.801.280	3.186.433.493
b) Dài hạn	2.921.498.672	3.258.594.668
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	2.921.498.672	3.258.594.668
Cộng	6.195.299.952	6.445.028.161

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	464.725.773.772	464.720.519.975
- Tài sản thừa chờ giải quyết	81.275.535	-
- Kinh phí công đoàn	432.970.303	415.416.264
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.007.750.000	1.007.750.000
- Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án Khu đô thị Phú Xuân (1)	255.375.496.620	255.375.496.620
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung (2)	19.893.999.636	37.318.547.571
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Bồ Xuyên (3)	41.636.990.599	48.267.095.103
- Phí bảo trì tòa nhà	1.137.848.435	1.467.578.802
- Thu tiền ứng vốn dự án (4)	123.637.697.464	104.125.918.052
- Thu tiền hợp tác thực hiện Dự án BOT Cầu Nghìn	200.000.000	200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.321.745.180	16.542.717.563
b) Dài hạn	16.801.406.921	8.982.902.513
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.801.406.921	8.982.902.513
Cộng	481.527.180.693	473.703.422.488

(1) Đây là khoản phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án Khu đô thị Phú Xuân, Dự án khu dân cư xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 312/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại, Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC (TIẾP)

- (2) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung, Dự án khu dân cư tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 314/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại, Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.
- (3) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Bồ Xuyên, dự án khu dân cư phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình được chấp thuận theo Quyết định số 1616/UBND ngày 08/05/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình. Hiện tại, Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.
- (4) Khoản phải trả liên quan đến khoản tiền ứng vốn mua nhà liền kề.

25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	-	30.912.120.818
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	-	1.076.949.952
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	-	29.835.170.866
Cộng	-	30.912.120.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***26. VỐN CHỦ SỞ HỮU****26.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	437.790.340.000	60.125.420.714	5.424.054.503	2.294.024.276	10.410.274.952	89.204.921.100	605.249.035.545
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	72.453.617.791	72.453.617.791
- Phân phối lợi nhuận	76.156.930.000	-	-	-	-	(76.156.930.000)	-
+ Chia cổ tức	76.156.930.000	-	-	-	-	(76.156.930.000)	-
- Chuyển đổi trái phiếu	70.000.000.000	2.512.883.221	(4.347.104.551)	-	-	-	68.165.778.670
31/12/2023	583.947.270.000	62.638.303.935	1.076.949.952	2.294.024.276	10.410.274.952	85.501.608.891	745.868.432.006
01/01/2024	583.947.270.000	62.638.303.935	1.076.949.952	2.294.024.276	10.410.274.952	85.501.608.891	745.868.432.006
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	45.882.580.025	45.882.580.025
- Tăng do phát hành cổ phiếu	150.000.000.000	-	-	-	-	-	150.000.000.000
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(76.394.727.000)	(76.394.727.000)
+ Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(76.394.727.000)	(76.394.727.000)
- Chuyển đổi trái phiếu (**)	30.000.000.000	916.394.396	(1.076.949.952)	-	-	-	29.839.444.444
31/12/2024	763.947.270.000	63.554.698.331	-	2.294.024.276	10.410.274.952	54.989.461.916	895.195.729.475

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0208/2024/NQ-HĐQT, ngày 02/08/2024 Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu của Công ty.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21052024/NQ-HĐQT, ngày 21/05/2024 Công ty đã thực hiện phát hành 3.000.000 cổ phiếu, với giá chuyển đổi 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ chuyển đổi 1:100 để thực hiện chuyển đổi 30.000 trái phiếu chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**26.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
- Ông Vũ Huy Đông	92.062.840.000	12,05%	92.062.840.000	15,77%
- Ông Đỗ Văn Khôi	39.695.000.000	5,20%	26.695.000.000	4,57%
- Ông Vũ Huy Đức	15.394.890.000	2,02%	33.824.890.000	5,79%
- Ông Đỗ Đức Khang	40.581.740.000	5,31%	30.581.740.000	5,24%
- Ông Nguyễn Lê Hùng	36.120.430.000	4,73%	33.120.430.000	5,67%
- Các cổ đông khác	540.092.370.000	70,70%	367.662.370.000	62,96%
Cộng	763.947.270.000	100%	583.947.270.000	100%

26.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	763.947.270.000	437.790.340.000
+ Vốn góp đầu năm	583.947.270.000	380.694.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	180.000.000.000	57.095.840.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	763.947.270.000	437.790.340.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	(76.394.727.000)	(76.156.930.000)

26.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.394.727	43.779.034
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.394.727	43.779.034
+ Cổ phiếu phổ thông	76.394.727	43.779.034
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.394.727	43.779.034
+ Cổ phiếu phổ thông	76.394.727	43.779.034
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

26.5 CÁC QUỸ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.410.274.952	10.410.274.952
Cộng	10.410.274.952	10.410.274.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Yên Nhật (JPY)	-	54.000
Dollar Mỹ (USD)	5.406.047,00	213.874,01
Euro (EUR)	100,56	101,60

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.676.465.380.863	1.617.584.354.024
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.342.195.501	29.284.006.798
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	75.000.750.637	71.051.811.337
- Doanh thu khác	33.951.253.539	13.946.294.540

Cộng **1.797.759.580.540** **1.731.866.466.699**

Doanh thu với các bên liên quan **829.423.003.126** **629.674.204.560**

(Chi tiết tại thuyết minh số 39)

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Các khoản giảm trừ doanh thu	33.707.505	-
+ Hàng bán bị trả lại	33.707.505	-
Cộng	33.707.505	-

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.647.973.551.786	1.436.960.085.568
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.751.265.003	87.830.261.681
- Chi phí kinh doanh bất động sản	30.568.324.233	26.554.179.650
- Giá vốn khác	27.179.267.272	41.828.521.192
Cộng	1.715.472.408.294	1.593.173.048.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.542.594.230	23.627.396.089
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.699.472.000	28.749.670.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.064.287.300	16.368.852.845
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	369.044.150	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.724.165.151	3.069.117.631
Cộng	55.399.562.831	71.815.036.565

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	34.096.864.179	42.081.256.032
- Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	10.317.211.265	9.002.118.511
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	8.828.994.740	24.985.750.591
- Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm	-	1.558.871.875
- Chi phí tài chính khác	150.000.000	371.180.096
Cộng	53.393.070.184	77.999.177.105

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.292.523.519	1.269.004.941
- Các khoản khác	86.665.615	927.153.257
Cộng	10.379.189.134	2.196.158.198

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Các khoản bị phạt, chi phí không hợp lý hợp lệ	44.993.446	5.296.280
- Các khoản chi phí khác	2.367.447.381	4.411.082.529
Cộng	2.412.440.827	4.416.378.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	11.504.161.264	13.263.117.610
- Chi phí nhân viên	904.971.436	691.143.610
- Chi phí vật liệu, bao bì	72.193.845	26.740.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.464.218.541	12.330.913.165
- Chi phí bằng tiền khác	62.777.442	214.320.085
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	29.744.914.038	33.315.747.661
- Chi phí nhân viên quản lý	7.226.315.598	7.370.402.805
- Chi phí vật liệu quản lý	6.512.124	55.756.062
- Chi phí đồ dùng văn phòng	871.687.446	1.300.082.145
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.681.493.442	2.483.632.753
- Thuế, phí và lệ phí	719.694.680	545.909.423
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.632.203.608	4.015.002.127
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.847.923.140	17.544.962.346
- Chi phí bằng tiền khác	1.759.084.000	-
Cộng	41.249.075.302	46.578.865.271

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	619.847.317.949	314.320.468.314
- Chi phí nhân công	36.885.505.305	32.902.304.761
- Khấu hao tài sản cố định	10.128.396.774	7.917.252.854
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.729.225.307	100.623.149.778
- Chi phí bằng tiền khác	2.094.983.883	834.923.095
	727.685.429.218	456.598.098.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.977.630.393	83.710.192.186
Các khoản chi phí không được trừ	1.197.093.446	1.542.904.931
- Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	1.152.100.000	516.688.929
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	9.525.392
- Chi phí không hợp lý	44.993.446	1.016.690.610
Các khoản thu nhập không chịu thuế	26.699.472.000	28.970.225.141
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	63.887.300
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	156.667.841
- Cổ tức lợi nhuận được chia	26.699.472.000	28.749.670.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	25.475.251.839	56.282.871.976
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.095.050.368	11.256.574.395

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

39. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Công ty con
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Nghìn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	Ông Lê Xuân Chiến - Phó Tổng Giám đốc - là Chủ tịch HĐQT của công ty này
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	Ông Vương Quốc Dương - Phó Tổng Giám đốc - là Thành viên HĐQT của công ty này
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API (tên cũ: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina)	Ông Lê Xuân Chiến - Phó Tổng Giám đốc - là Chủ tịch HĐQT của công ty này
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong (tên cũ: Công ty TNHH Đông Phong)	Ông Vũ Huy Đức - Tổng Giám đốc - là Giám đốc của công ty này
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Bà Vũ Phương Diệp - Phó Tổng Giám đốc - là Giám đốc của công ty này
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	Bà Vũ Thùy Linh - Trưởng ban kiểm soát - Chủ tịch HĐQT của công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

39. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2024 với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	829.423.003.126	629.674.204.560
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	307.031.697.775	244.164.225.205
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong (tên cũ: Công ty TNHH Đông Phong)	142.699.800.223	106.480.506.144
Công ty TNHH Golf Long Hưng	68.779.099.062	44.370.252.672
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API (tên cũ: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT)	37.801.589.238	34.782.517.766
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	97.665.432.904	20.638.003.704
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	120.724.183.330	128.858.963.125
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	33.830.875.511	5.692.657.960
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	172.467.885	44.687.077.984
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	20.717.857.198	-
Mua hàng hóa dịch vụ	1.636.024.214.132	1.186.774.986.264
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	347.524.907.613	385.999.411.558
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong (tên cũ: Công ty TNHH Đông Phong)	92.668.643.007	142.985.235.175
Công ty TNHH Golf Long Hưng	100.389.713.756	190.855.147.881
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API (tên cũ: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT)	65.766.863.488	36.140.985.962
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	138.906.457.958	18.134.740.031
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	570.977.413.466	408.229.354.153
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	207.410.962.176	-
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	3.048.446.090	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	109.330.806.578	4.430.111.504
Thu nhập khác	21.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Golf Long Hưng	19.500.000.000	-
Cổ tức lợi nhuận nhận được	26.699.472.000	28.749.670.000
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	25.500.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần - Viện Nghiên cứu Dệt May	1.199.472.000	749.670.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

39. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	46.044.466.352	23.165.399.411
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	31.712.371.326	6.261.874.645
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	14.142.844.637	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	-	16.903.524.766
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	189.250.389	-
Người mua trả tiền trước	-	39.806.130.730
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	-	39.806.130.730
Trả trước cho nhà cung cấp	151.645.837.348	199.419.766.489
Công ty TNHH Golf Long Hưng	43.605.265.458	57.586.181.531
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	31.547.287.142	35.632.665.075
Công ty cổ phần đầu tư ADP	21.632.924.683	-
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	-	55.284.621.060
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API (tên cũ: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina)	-	8.537.051.522
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	54.860.360.065	42.379.247.301
Phải thu khác	4.179.432.108	12.387.950.219
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	-	4.900.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong (tên cũ: Công ty TNHH Đông Phong)	76.306.182	76.306.182
Công ty TNHH Golf Long Hưng	3.778.000.000	6.387.908.333
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	3.703.704	3.703.704
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	321.422.222	121.923.000
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	-	898.109.000
Phải trả người bán	77.337.345.427	1.700.868.472
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	32.612.684.851	-
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong (tên cũ: Công ty TNHH Đông Phong)	-	1.700.868.472
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	37.244.536.296	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API (tên cũ: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina)	7.480.124.280	-
Phải thu về cho vay	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH Golf Long Hưng	-	-
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	-	-
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong (tên cũ: Công ty TNHH Đông Phong)	90.000.000	90.000.000
Phải trả khác	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	6.000.000.000	6.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

39. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.145.643.942	1.240.944.564
Ông Vũ Huy Đông	629.643.942	681.944.564
Ông Nguyễn Lê Hùng	120.000.000	130.000.000
Ông Đỗ Văn Khôi	156.000.000	169.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	120.000.000	130.000.000
Ông Phạm Văn Thượng	120.000.000	130.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.539.087.712	1.703.495.881
Ông Vũ Huy Đức	343.523.865	418.396.728
Bà Vũ Phương Diệp	393.586.250	423.481.738
Ông Vương Quốc Dương	408.391.346	436.270.864
Ông Lê Xuân Chiến	393.586.250	425.346.551
Cộng	2.684.731.654	2.944.440.445

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thù lao Ban Kiểm soát	537.468.269	587.409.959
Bà Vũ Thùy Linh	244.766.692	226.680.514
Bà Phạm Thị Hối	168.932.538	212.232.542
Bà Tạ Thị Thu Hiền	123.769.038	148.496.903
Cộng	537.468.269	587.409.959

40. THÔNG TIN KHÁC

40.1 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

40.2 CÁC CAM KẾT KHÁC

Theo hợp đồng thuê đất số 68/HĐ/TĐ ngày 01/09/2006 giữa Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 22.253 m² tại khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh – Thành phố Thái Bình để xây dựng nhà máy kéo sợi dệt may (hiện tại là nhà máy Damsan I). Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

40. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

40.2 CÁC CAM KẾT KHÁC (TIẾP)

Theo hợp đồng thuê đất số 78/HĐ/TĐ ngày 25/07/2007 giữa Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 60.000 m², thời hạn thuê tới hết ngày 31/12/2040 tại khu công nghiệp Gia Lễ - xã Đông Xuân - Đông Hưng để xây dựng nhà máy sản xuất sợi Damsan II. Theo phụ lục hợp đồng thuê đất số 19/PLHĐ/TĐ ngày 23/02/2016 về việc điều chỉnh diện tích đất thuê thành 36.431,6 m². Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Theo hợp đồng thuê đất số 06/2022/HĐTĐES-DS giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Cổ phần Sợi Eiffel giá trị hợp đồng 54.127.790.123 đồng, thời hạn hợp đồng kết thúc vào ngày 04/09/2067. Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Thái Bình, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Minh Hà

Lê Xuân Chiến